

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Stt	Phân khu	Các Phường - Xã	Khu vực	Loại đất			
				Đất trồng lúa, cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất
1	Khu vực 1	Các phường Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng	Đồng bằng	290.000	290.000	290.000	
2	Khu vực 2	Các phường Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đống Đa, Láng					
3	Khu vực 3	Các phường Phú Thượng, Xuân Đình, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Tương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam					
4	Khu vực 4	Các phường Thượng Cát, Đông Ngạc, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Phương, Từ Liêm					
5	Khu vực 5	Các phường Tây Mỗ, Đại Mỗ, Dương Nội, Hà Đông, Thanh Liệt, Hoàng Liệt, Yên Sở, Kiến Hưng, Yên Nghĩa, Phú Lương					
6	Khu vực 6	Các phường Bồ Đề, Long Biên, Vĩnh Hưng, Phúc Lợi					
7	Khu vực 7	Các xã Tiến Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	86.000
		Các xã Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc	Đồng bằng	231.000	270.000	231.000	
8	Khu vực 8	Các xã Phù Đồng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng		231.000	270.000	231.000	
9	Khu vực 9	Các xã Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Đông Sơn, An Khánh	Đồng bằng	231.000	270.000	231.000	
10	Khu vực 10	Các xã Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín, Hồng Vân, Thanh Oai, Dân Hòa, Thượng Phúc, Chương Dương	Đồng bằng	192.000	226.000	192.000	
		Các xã Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phú	Đồng bằng	231.000	270.000	231.000	